

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ SƠN NAM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ SƠN NAM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SƠN NAM VIETNAM TRADING AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SƠN NAM VIET NAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110711623

**3. Ngày thành lập:** 10/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 266 Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934509135

Fax:

Email: sonnamvn68@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                          | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                     | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                      | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                  | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                          | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                      | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);     | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810 |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                        | 4690        |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                     | 4711        |
| 35. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>( Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                 | 4719        |
| 36. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4721        |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4722        |
| 38. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                          | 4921        |
| 39. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                 | 4922        |
| 40. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                | 4929        |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                      | 4931        |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                         | 4932        |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng<br>Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)<br>Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác<br>Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ | 4933(Chính) |
| 44. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                    | 5021        |
| 45. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                      | 5022        |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                | 5510        |
| 48. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                       | 5590        |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                 | 5621        |
| 51. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                     | 5629        |
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                  | 5630        |
| 53. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                    | 8121        |
| 54. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                        | 8129        |
| 55. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                    | 8130        |
| 56. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                        | 3600        |
| 57. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                            | 3700        |
| 58. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                           | 3811        |
| 59. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                 | 3812        |
| 60. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                 | 3821        |
| 61. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                       | 3822        |
| 62. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                         | 3830        |

|     |                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                               | 3900 |
| 64. | Xây dựng nhà để ở                                                                                               | 4101 |
| 65. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                         | 4102 |
| 66. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                   | 4211 |
| 67. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                    | 4212 |
| 68. | Xây dựng công trình điện                                                                                        | 4221 |
| 69. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                             | 4222 |
| 70. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                              | 4223 |
| 71. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                               | 4229 |
| 72. | Xây dựng công trình thủy                                                                                        | 4291 |
| 73. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                 | 4292 |
| 74. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                           | 4293 |
| 75. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                      | 4299 |
| 76. | Phá dỡ                                                                                                          | 4311 |
| 77. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                               | 4312 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                           | 4321 |
| 79. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4741 |
| 80. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                        | 4761 |
| 81. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4762 |
| 82. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4763 |
| 83. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4764 |
| 84. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4772 |
| 85. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Không kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: BÙI THỊ NGÀ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 30/05/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001179000476

Ngày cấp: 09/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 43 Hàng Nón, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 43 Hàng Nón, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ NGÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/05/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001179000476

Ngày cấp: 09/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 43 Hàng Nón, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 43 Hàng Nón, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội